

Số: **448** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **18** tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu thực hiện
Chương trình Dân số - Kế hoạch hoá gia đình năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của HĐND tỉnh Khóa XI kỳ họp thứ 12 về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2016;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 48/TTr-SYT ngày 01/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình Dân số - Kế hoạch hoá gia đình năm 2016 cho các địa phương trong tỉnh theo 02 Phụ lục đính kèm.

- Phụ lục 1: Chỉ tiêu giảm sinh năm 2016.

- Phụ lục 2: Chỉ tiêu thực hiện các biện pháp tránh thai năm 2016.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Y tế căn cứ các chỉ tiêu thực hiện Chương trình Dân số - Kế hoạch hoá gia đình năm 2016 phê duyệt tại Điều 1 để hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện thống nhất và đạt mục tiêu, kết quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu VP, K15. *Bme*



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1:

CHỈ TIÊU GIẢM SINH NĂM 2016


(Kèm theo Quyết định số 448 /QĐ-UBND ngày 18 /02/2016
 Chủ tịch UBND tỉnh)



S T T	Huyện, thị xã, thành phố	Dân số trung bình (1.000 người)			Mức giảm tỷ lệ sinh (%)	Giảm tỷ lệ sinh con thứ ba (%)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Tốc độ gia tăng tỷ suất giới tính khi sinh (điểm %)
		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016					
1	TP. Quy Nhơn	285,5	286,3	287,1	0,05	0,00	25,0	15,0	-
2	Thị xã An Nhơn	182,1	182,9	183,7	0,05	0,15	25,0	15,0	-
3	Huyện Tuy Phước	183,4	184,0	184,6	0,15	0,30	25,0	15,0	-
4	Huyện Phù Cát	191,6	192,2	192,8	0,10	0,20	25,0	15,0	-
5	Huyện Phù Mỹ	172,5	173,1	173,7	0,15	0,70	25,0	15,0	-
6	Huyện Hoài Nhơn	209,5	210,2	210,9	0,10	0,20	25,0	15,0	-
7	Huyện Hoài Ân	86,0	86,3	86,6	0,15	0,30	25,0	15,0	-
8	Huyện Tây Sơn	125,6	126,1	126,6	0,20	0,20	25,0	15,0	-
9	Huyện Vân Canh	25,1	25,2	25,3	0,45	0,25	25,0	15,0	-
10	Huyện Vĩnh Thạnh	28,5	28,6	28,7	0,25	0,00	25,0	15,0	-
11	Huyện An Lão	24,7	24,7	24,7	0,60	0,10	25,0	15,0	-
	Toàn tỉnh	1.514,5	1.519,6	1.524,7	0,10	0,20	25,0	15,0	0,2

[Handwritten signature]

Phụ lục 2:


CHI TIẾT THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI NĂM 2016
 (Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: người

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Sàng lọc trước sinh được hỗ trợ	Sàng lọc sau sinh được hỗ trợ	Tổng BPTT	Chia ra theo từng biện pháp tránh thai										
					Triệt sản	Dụng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Thuốc uống tránh thai		Bao cao su	
						Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí
1	TP. Quy Nhơn	80	350	13.590	30	2.750	1.915	110	32	1.550	848	3.850	1.151	5.300	700
2	Thị xã An Nhơn	20	20	11.190	30	2.500	1.750	110	33	1.650	907	3.300	990	3.600	500
3	Huyện Tuy Phước	50	100	11.815	35	2.550	1.785	130	39	1.700	935	3.500	1.050	3.900	500
4	Huyện Phù Cát	30	0	12.320	30	2.300	1.610	140	42	1.650	908	4.300	1.290	3.900	500
5	Huyện Phù Mỹ	60	250	11.195	35	2.750	1.925	110	33	1.500	825	3.200	960	3.600	500
6	Huyện Hoài Nhơn	40	200	11.835	35	2.700	1.890	100	30	1.700	935	3.200	960	4.100	600
7	Huyện Hoài Ân	40	80	6.925	25	1.500	1.050	100	30	1.100	605	2.000	600	2.200	300
8	Huyện Tây Sơn	30	100	7.920	20	1.600	1.120	100	30	1.400	770	2.400	720	2.400	360
9	Huyện Văn Canh	30	100	2.035	5	350	245	60	18	440	242	630	189	550	250
10	Huyện Vĩnh Thạnh	0	50	2.075	5	200	140	100	30	400	220	900	270	470	200
11	Huyện An Lão	120	150	2.020	10	100	70	110	33	500	275	800	240	500	250
	Toàn tỉnh	500	1.400	92.920	260	19.300	13.500	1.170	350	13.590	7.470	28.080	8.420	30.520	4.660

[Handwritten signature]